QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Luật số: /2026/QH16	

Dự thảo tiếp thu, chỉnh lý sau Phiên họp UBTVQH (ngày 13/11/2026 và ngày 06/11/2026) và Kết luận của UBTVQH

LUẬT
LUẬT SƯ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Luật sư.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, quyền, nghĩa vụ của luật sư, luật sư tập sự, luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; quản lý luật sư và hành nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Luật sư* là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi là khách hàng).

2. *Luật sư tập sự* là người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài và đăng ký tập sự tại một Đoàn Luật sư.

3. *Luật sư nước ngoài* là người có đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều 13 của Luật này và được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

4. *Dịch vụ pháp lý* bao gồm tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác được quy định tại Luật này.

5. *Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư* bao gồm Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư tại tỉnh, thành phố, được thành lập để đại diện, bảo vệ

quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong tổ chức mình, giám sát việc tuân theo pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, quản lý thành viên theo quy định của Luật này và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

6. *Cơ sở dữ liệu luật sư* là tập hợp dữ liệu điện tử về luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý, cập nhật thông qua phương tiện điện tử và có giá trị pháp lý trong các giao dịch, hoạt động tố tụng và các hoạt động khác có liên quan.

7. *Ý kiến pháp lý* là văn bản của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư để đưa ra đánh giá, kết luận pháp lý mang tính độc lập về tính hợp pháp, hợp lệ và tính khả thi của dự án, giao dịch hoặc vụ việc.

8. *Thẩm định pháp lý* là quá trình luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thu thập, rà soát, đánh giá toàn diện các tài liệu, hồ sơ và thực trạng tuân thủ pháp luật của tổ chức, dự án, giao dịch hoặc vụ việc để nhận diện rủi ro pháp lý phục vụ cho việc đưa ra ý kiến pháp lý, có giá trị tham khảo chuyên môn độc lập.

Điều 3. Chức năng xã hội của luật sư

Hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội, bảo vệ Tổ quốc, lợi ích quốc gia và dân tộc, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Thông qua hoạt động nghề nghiệp của mình, luật sư đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Điều 4. Nguyên tắc hành nghề luật sư

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.

2. Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan.

3. Sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư.

Điều 5. Quản lý nghề luật sư và chính sách phát triển nghề luật sư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư trong phạm vi cả nước.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm bảo đảm quyền hành nghề của luật sư, hỗ trợ phát triển nghề luật sư và bảo

đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý với cơ sở dữ liệu luật sư theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện quyền và trách nhiệm tự quản theo quy định của Luật này, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan; có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý luật sư và hành nghề luật sư.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để bảo đảm cho luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư hoạt động đúng pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và phù hợp với Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5. Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện quản lý luật sư và hành nghề luật sư trong tổ chức mình theo quy định của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Nhà nước có chính sách phát triển đội ngũ luật sư Việt Nam phục vụ hội nhập quốc tế và hỗ trợ cơ quan nhà nước trong giải quyết tranh chấp quốc tế; hỗ trợ luật sư Việt Nam tham gia các chương trình đào tạo và dự thi để được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư ở nước ngoài; thu hút người Việt Nam hành nghề luật sư ở nước ngoài trở thành luật sư Việt Nam; hỗ trợ phát triển luật sư tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách phát triển nghề luật sư.

7. Nhà nước có chính sách xây dựng, quản lý, chia sẻ, kết nối cơ sở dữ liệu luật sư với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác; khuyến khích ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động luật sư.

Việc xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu luật sư bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về dữ liệu, an ninh dữ liệu, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

8. Nhà nước bảo đảm để luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động hành nghề luật sư.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Nghiêm cấm luật sư thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng; đòi hỏi thêm bất kỳ khoản tiền hoặc lợi ích nào khác ngoài thù lao và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, phiếu thỏa thuận dịch vụ pháp lý hoặc khi thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí;

b) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự, các việc khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là vụ việc);

c) Sử dụng thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức để gây bất lợi cho khách hàng trong vụ việc khác, trừ trường hợp thực hiện nghĩa vụ tố giác tội phạm theo quy định của pháp luật;

d) Cố ý cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; xúi giục người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự, khách hàng khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

đ) Móc nối, quan hệ, cấu kết với người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, cán bộ, công chức, viên chức để làm trái quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc;

e) Tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện các hành vi nhằm cố ý trì hoãn, gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

g) Có lời lẽ, hành vi trái pháp luật xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình hành nghề;

h) Lợi dụng việc hành nghề luật sư, danh nghĩa luật sư để có hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

i) Từ chối hoặc không thực hiện vụ việc đã đảm nhận theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc tổ chức trợ giúp pháp lý mà không có căn cứ pháp luật hoặc không thuộc trường hợp bất khả kháng.

2. Nghiêm cấm cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động hành nghề của luật sư bao gồm:

a) Từ chối, trì hoãn, ngăn cản, gây khó khăn trong việc thực hiện các quyền của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng hoặc đại diện bảo vệ quyền lợi của khách hàng;

b) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tố tụng, tư vấn pháp luật của luật sư hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý khác;

c) Gây áp lực, đe dọa hoặc dùng biện pháp trái pháp luật để can thiệp ảnh hưởng đến tính độc lập, khách quan trong hoạt động hành nghề luật sư;

d) Có hành vi xúc phạm nhân phẩm, uy tín hoặc đe dọa hành hung, gây thương tích cho luật sư trong quá trình hành nghề.

3. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề luật sư quảng bá, giới thiệu, sử dụng tên gọi gây nhầm lẫn, mạo danh luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề như luật sư dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II

LUẬT SƯ

Mục 1

LUẬT SƯ VIỆT NAM

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề của luật sư

1. Tiêu chuẩn luật sư bao gồm:

a) Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, kiên quyết bảo vệ công lý, liêm chính và trung thực;

b) Có bằng cử nhân luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư;

d) Hoàn thành việc tập sự hành nghề luật sư hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư;

đ) Đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư hoặc được Hội đồng tuyển chọn luật sư đánh giá đủ tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

2. Người có bằng luật sau đại học tại quốc gia không đào tạo cử nhân luật muốn trở thành luật sư phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư, hoàn thành 12 tháng tập sự hành nghề luật sư và đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư.

3. Người muốn hành nghề luật sư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Chứng chỉ hành nghề luật sư;

b) Là thành viên của một Đoàn Luật sư và được cấp Thẻ luật sư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Đào tạo nghề luật sư

1. Người có bằng cử nhân luật và người có bằng luật sau đại học quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 5 Điều 10 của Luật này.

2. Thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng, trừ trường hợp được miễn, giảm thời gian đào tạo.

Người hoàn thành khóa đào tạo nghề luật sư được cơ sở đào tạo nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư.

3. Người thuộc trường hợp sau đây được miễn thời gian đào tạo nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này:

a) Đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, trợ giúp viên pháp lý từ 05 năm trở lên;

b) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

c) Đã có thời gian từ 05 năm trở lên giữ ngạch: thẩm tra viên cao cấp ngành Toà án; kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát; pháp chế viên cao cấp; chấp hành viên cao cấp; thẩm tra viên cao cấp thi hành án dân sự; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

4. Người thuộc trường hợp sau đây được giảm 06 tháng thời gian đào tạo nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này:

a) Đã là thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát, pháp chế viên chính, chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính thi hành án dân sự từ 10 năm trở lên;

b) Đã là chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính, thanh tra viên chính trong lĩnh vực pháp luật từ 10 năm trở lên.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc đào tạo nghề luật sư, thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư, công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

Điều 9. Tập sự hành nghề luật sư

1. Người đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 7 và luật sư nước ngoài có bằng cử nhân luật của Việt Nam, đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam thì được đăng ký tại một Đoàn Luật sư để tập sự hành nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 5 Điều 10 của Luật này. Thời gian tập sự hành nghề luật sư là 12 tháng, trừ trường hợp được miễn, giảm thời gian tập sự theo quy định tại khoản 5 Điều này. Thời gian tập sự hành nghề luật sư được tính từ ngày có quyết định đăng ký tập sự của Đoàn Luật sư để trở thành luật sư tập sự.

2. Theo sự phân công, giám sát của luật sư hướng dẫn và được khách hàng đồng ý, luật sư tập sự được thực hiện các hoạt động nghề nghiệp sau đây:

a) Được đi cùng luật sư hướng dẫn gặp gỡ người bị tạm giữ, tạm giam, bị can, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, được cùng luật sư hướng dẫn tham gia tố tụng trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, được thực hiện các hoạt động nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật về tố tụng;

b) Giúp luật sư hướng dẫn sao chụp tài liệu, nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ việc và các hoạt động nghề nghiệp khác;

c) Được tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác nhưng không được ký văn bản tư vấn pháp luật.

3. Luật sư hướng dẫn phải chịu trách nhiệm về hoạt động của luật sư tập sự quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật.

Luật sư tập sự khi thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này phải tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, các nghĩa vụ quy định tại các điểm b, đ, h và i khoản 2 Điều 12 của Luật này; phải thông báo đầy đủ cho khách hàng về quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự; không được ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng và không được nhận thù lao từ khách hàng.

4. Người hoàn thành tập sự hành nghề luật sư được Đoàn Luật sư xác nhận hoàn thành việc tập sự hành nghề luật sư.

5. Những người sau đây được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này:

a) Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật này được miễn tập sự hành nghề luật sư;

b) Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật này và người đã là trợ giúp viên pháp lý dưới 05 năm được giảm 06 tháng tập sự hành nghề luật sư.

6. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được miễn, giảm thời gian đào tạo nghề luật sư, thời gian tập sự hành nghề luật sư:

a) Đã bị xử lý hình sự hoặc xử lý kỷ luật đến mức bị cách chức chức danh, bị hủy bỏ công nhận chức danh hoặc bị thu hồi quyết định bổ nhiệm vào ngạch quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 của Luật này;

b) Bị tước danh hiệu công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân đối với người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 của Luật này.

Điều 10. Tuyển chọn luật sư

1. Việc tuyển chọn luật sư được thực hiện thông qua hình thức sau đây:

a) Tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư;

b) Xét hồ sơ để đánh giá tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư của người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

2. Hội đồng tuyển chọn luật sư có trách nhiệm tuyển chọn luật sư. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

Hội đồng tuyển chọn luật sư do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập bao gồm đại diện: Lãnh đạo Bộ Tư pháp là Chủ tịch Hội đồng; Thường trực Liên đoàn Luật sư Việt Nam là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng; cơ quan tiến

hành tố tụng; cơ sở đào tạo nghề luật sư; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; chuyên gia; luật sư.

3. Người đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này thì được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư để được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Luật sư nước ngoài có bằng cử nhân luật của Việt Nam, tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam, hoàn thành việc tập sự hành nghề luật sư ở Việt Nam thì được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư để được tư vấn pháp luật Việt Nam.

Kỳ thi quốc gia về luật sư nhằm đánh giá nhận thức chính trị, pháp luật, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư, kỹ năng hành nghề luật sư do Hội đồng tuyển chọn luật sư tổ chức.

4. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư và đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 7 của Luật này thì không phải tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư và gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đến Hội đồng tuyển chọn luật sư.

Hội đồng tuyển chọn luật sư có trách nhiệm xem xét hồ sơ, đánh giá tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư của người được miễn tập sự hành nghề luật để Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư hoặc không đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Không đủ tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Luật này;

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức, trừ viên chức là giảng viên trực tiếp giảng dạy pháp luật tại trường đại học luật, khoa luật thuộc cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp; đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Không có nơi thường trú tại Việt Nam;

d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã được xóa án tích về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

e) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang thuộc trường hợp cai nghiện ma túy tự nguyện;

g) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

h) Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 12 tháng, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

6. Người tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư, người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư và việc đánh giá tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư của người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

Điều 11. Cấp, cấp lại và thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Những người sau đây được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Người đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này;

b) Người được miễn tập sự hành nghề luật sư và được Hội đồng tuyển chọn luật sư đánh giá đủ tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư.

2. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 10 của Luật này thì không được cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này;

b) Được tuyển dụng, bổ nhiệm làm cán bộ, công chức, viên chức, trừ viên chức là giảng viên trực tiếp giảng dạy pháp luật tại trường đại học luật, khoa luật thuộc cơ sở giáo dục đại học hoặc tại cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Không gia nhập Đoàn Luật sư nào trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; không hành nghề luật sư theo một trong các hình thức hành nghề quy định tại Điều 17 của Luật này trong thời gian 24 tháng liên tục, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

d) Thôi hành nghề luật sư theo nguyện vọng;

đ) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư;

e) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang thuộc trường hợp cai nghiện ma túy tự nguyện;

g) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;

h) Thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm g khoản 5 Điều 10 của Luật này;

i) Đang hành nghề công chứng viên, thừa hành viên.

4. Người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị hỏng hoặc thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, h và i khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật này và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn;

c) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư;

d) Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm đ, e và g khoản 3 Điều này được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn luật sư.

Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Bộ Tư pháp có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

6. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của luật sư

1. Luật sư có các quyền sau đây:

a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề luật sư theo quy định của Hiến pháp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Hành nghề luật sư, lựa chọn hình thức hành nghề luật sư và hình thức tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của Luật này;

c) Tham gia giải quyết tranh chấp với tư cách hoà giải viên, trọng tài viên hoặc tham gia xử lý phục hồi, phá sản doanh nghiệp với tư cách quản tài viên theo quy định của pháp luật;

d) Được bảo đảm bí mật thông tin trao đổi giữa luật sư và khách hàng trong hoạt động hành nghề, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Chuyển giao vụ việc cho luật sư khác khi được khách hàng đồng ý hoặc trong trường hợp bất khả kháng; được phối hợp với luật sư khác để cung cấp dịch vụ pháp lý khi khách hàng yêu cầu;

e) Hành nghề luật sư trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

g) Hành nghề luật sư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại;

h) Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật; công việc khác theo đề nghị của cơ quan nhà nước;

i) Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; duy trì tiêu chuẩn luật sư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Luật này;

b) Chấp hành nội quy và quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng người tiến hành tố tụng trong quá trình hành nghề luật sư;

c) Thông báo đầy đủ cho khách hàng về quyền và nghĩa vụ của luật sư, trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong quá trình cung cấp dịch vụ;

d) Thực hiện vụ việc đã nhận; không được tự ý chuyển giao vụ việc cho người khác nếu không được khách hàng đồng ý hoặc không thuộc trường hợp bất khả kháng;

đ) Không được tiết lộ bí mật thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc trường hợp luật có quy định khác;

e) Có trách nhiệm cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý, tham gia tố tụng trong các vụ án theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện trách nhiệm xã hội khác theo quy định của Luật này, pháp luật về trợ giúp pháp lý và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Tham gia bồi dưỡng bắt buộc hằng năm về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị của luật sư;

h) Không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 2

LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI HÀNH NGHỀ TẠI VIỆT NAM

Điều 13. Điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam

Luật sư nước ngoài được cấp Giấy phép để hành nghề tại Việt Nam khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có giấy tờ xác nhận tư cách hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

2. Có kinh nghiệm tư vấn pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế;

3. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư;

4. Được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử hành nghề tại Việt Nam hoặc được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đồng ý tuyển dụng hoặc ký kết hợp đồng lao động.

Điều 14. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài

1. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam được cấp cho luật sư nước ngoài với thời hạn 05 năm và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài thay thế giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam để hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài bị thu hồi khi luật sư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không đủ điều kiện hành nghề tại Việt Nam theo quy định tại Điều 13 của Luật này hoặc không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

b) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Thôi hành nghề luật sư tại Việt Nam theo nguyện vọng;

d) Không được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động trong khoảng thời gian 06 tháng liên tục, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

3. Bộ Tư pháp có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

4. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam

1. Luật sư nước ngoài có các quyền sau đây:

a) Các quyền theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và h khoản 1 Điều 12 của Luật này;

b) Được chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư nước ngoài có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật này, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam;

b) Các nghĩa vụ quy định tại các điểm c, d, đ và h khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Tham gia bồi dưỡng bắt buộc hằng năm;

d) Thực hiện trách nhiệm xã hội khác phù hợp với điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Tuân thủ phạm vi hành nghề theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Mục 1

HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 16. Phạm vi hành nghề

1. Luật sư Việt Nam được hành nghề trong phạm vi sau đây:

a) Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, dân sự, hành chính;

b) Đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật;

c) Thực hiện tư vấn pháp luật;

d) Thực hiện dịch vụ pháp lý khác bao gồm: tư vấn soạn thảo tài liệu pháp lý, đại diện theo uỷ quyền và tư vấn thông tin pháp lý khác nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được hành nghề trong phạm vi sau đây:

a) Tư vấn pháp luật quốc tế, tư vấn pháp luật nước ngoài, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài trong phạm vi hành nghề được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phép hoặc công nhận;

b) Tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp đáp ứng yêu cầu tương tự như đối với luật sư Việt Nam, đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư theo quy định tại Luật này.

3. Luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý, công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam hoặc tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp luật hoặc nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Hình thức hành nghề

1. Luật sư Việt Nam được lựa chọn một trong các hình thức hành nghề sau đây:

a) Thành lập hoặc tham gia thành lập một tổ chức hành nghề luật sư;

b) Làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam hoặc một tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc một tổ chức hành nghề luật sư ở nước ngoài;

c) Hành nghề với tư cách cá nhân.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được lựa chọn làm việc theo một trong các hình thức sau đây:

a) Hành nghề với tư cách thành viên hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Điều 18. Cung cấp dịch vụ pháp lý

1. Tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý có thu thù lao theo hợp đồng dịch vụ pháp lý ký với khách hàng hoặc phiếu thỏa thuận dịch vụ pháp lý theo quy định của Chính phủ. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải được lập thành văn bản và được ký trước khi tổ chức hành nghề luật sư thực hiện dịch vụ, trừ trường hợp cấp bách để bảo vệ quyền lợi của khách hàng thì có thể thỏa thuận bằng lời nói nhưng phải được lập thành văn bản trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận vụ việc.

Hợp đồng ký kết thông qua phương tiện điện tử do các bên thỏa thuận dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng bằng văn bản nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung của hợp đồng dịch vụ pháp lý quy định tại Luật này.

2. Luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý theo hợp đồng dịch vụ pháp lý mà tổ chức hành nghề luật sư ký với khách hàng, trừ trường hợp tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng dịch vụ pháp lý phải có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, luật sư hoặc đại diện của tổ chức hành nghề luật sư;

b) Phạm vi dịch vụ, trong đó mô tả các công việc luật sư thực hiện và các giới hạn công việc (nếu có);

c) Phương thức tính và mức thù lao cụ thể; các khoản chi phí (nếu có);

d) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

e) Phương thức giải quyết tranh chấp.

4. Thù lao của vụ việc được tính theo một hoặc một số phương thức sau đây:

a) Giờ làm việc của luật sư;

b) Mức thù lao trọn gói;

c) Mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá trị vụ việc;

d) Hợp đồng thường xuyên với mức thù lao cố định;

đ) Các phương thức khác theo thỏa thuận.

5. Ngoài thù lao quy định tại khoản 4 Điều này, luật sư, tổ chức hành nghề luật sư được thanh toán chi phí đi lại, lưu trú và các chi phí thực tế, hợp lý khác cho việc thực hiện dịch vụ pháp lý theo thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Mục 2

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VIỆT NAM

Điều 19. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam bao gồm:

a) Văn phòng luật sư do 01 luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân; luật sư thành lập văn phòng luật sư là người đứng đầu văn phòng luật sư và là người đại diện theo pháp luật duy nhất của văn phòng luật sư, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của văn phòng luật sư;

b) Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn.

Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập. Các luật sư thành viên hợp danh chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty luật hợp danh. Công ty luật hợp danh không có thành viên góp vốn.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn bao gồm công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên do 01 luật sư thành lập, làm chủ sở hữu, là người đứng đầu công ty và là người đại diện theo pháp luật duy nhất. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ít nhất 02 luật sư thành lập, có thể có thành viên góp vốn khi công ty này đáp ứng điều kiện về quy mô, thời gian hoạt động theo quy định của Chính phủ. Tỷ lệ vốn góp của thành viên không phải là luật sư tối đa không quá 30% vốn điều lệ. Thành viên góp vốn không được làm người đại diện theo pháp luật, cung cấp dịch vụ pháp lý, tham gia hoạt động điều hành về chuyên môn; không can thiệp vào hoạt động hành nghề độc lập của luật sư; không tiếp cận bí mật khách hàng; không xung đột lợi ích.

Các thành viên công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn hoặc tỷ lệ khác theo quy định tại Điều lệ công ty. Quyền và nghĩa vụ của luật sư thành viên, thành viên góp vốn, cơ cấu tổ chức, hoạt động của công ty được quy định trong Điều lệ công ty.

2. Các thành viên công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thoả thuận cử 01 luật sư thành viên hoặc 01 luật sư làm việc theo hợp đồng lao động làm người đứng đầu công ty và là người đại diện theo pháp luật.

Công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư không được làm người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư khác.

3. Người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư và các đơn vị trực thuộc.

4. Tổ chức hành nghề luật sư phải có tên, trụ sở làm việc, con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật và được tổ chức, hoạt động theo nội dung đăng ký hoạt động, Điều lệ công ty, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tên tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và phải bao gồm cụm từ để xác định chính xác hình thức của tổ chức hành nghề luật sư.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi có Đoàn Luật sư mà người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư là thành viên. Trong trường hợp luật sư ở các Đoàn luật sư khác nhau cùng tham gia thành lập một công ty luật thì có thể lựa chọn thành lập và đăng ký hoạt động công ty luật tại địa phương nơi có Đoàn luật sư mà một trong các luật sư đó là thành viên.

2. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được cấp lại khi bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi thông tin trên Giấy đăng ký hoạt động.

3. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Không đăng ký mã số thuế trước khi cung cấp dịch vụ pháp lý hoặc không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

c) Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Quá 06 tháng kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động mà không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động;

đ) Người đứng đầu văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên bị chết, bị tuyên bố mất tích hoặc bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

e) Không gửi báo cáo định kỳ về tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong 02 năm liên tiếp.

4. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư.

Điều 21. Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia;

c) Thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 20 của Luật này.

2. Chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch;

b) Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch chấm dứt hoạt động;

c) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty con bị thu hồi.

Điều 22. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư có các quyền sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ pháp lý và nhận thù lao từ khách hàng;

b) Nhận luật sư tập sự vào tập sự hành nghề luật sư;

c) Tuyển dụng luật sư Việt Nam, luật sư nước ngoài và người lao động làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư;

d) Ký hợp đồng dịch vụ pháp lý thường xuyên hoặc theo vụ việc với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước;

đ) Tham gia thẩm định pháp lý đối với các dự án quan trọng quốc gia hoặc dự án khác có tác động lớn đến kinh tế - xã hội và tham gia ý kiến trong các vụ việc có khả năng dẫn đến tranh chấp có liên quan đến cơ quan nhà nước khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Thành lập chi nhánh, công ty con, văn phòng giao dịch, cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài, chuyển trụ sở; hợp tác kinh doanh với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chia, tách, tạm ngừng hoạt động tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật; quy định về mô hình quản trị tổ chức hành nghề luật sư và vấn đề phân chia lợi nhuận;

g) Cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở trong nước và nước ngoài;

h) Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật;

i) Hợp tác với tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ pháp lý;

k) Tham gia làm thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư nơi có trụ sở làm việc;

l) Các quyền theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức hành nghề luật sư có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy đăng ký hoạt động; lập, cập nhật danh sách luật sư thành viên và thông báo cho cơ quan đăng ký hoạt động trong trường hợp thay đổi luật sư thành viên;

b) Thực hiện đúng các nội dung đã giao kết với khách hàng; bảo đảm người làm việc trong tổ chức hành nghề luật sư không tiết lộ thông tin về vụ việc, về khách hàng của tổ chức mình;

c) Cử luật sư của tổ chức mình tham gia tố tụng theo phân công của Đoàn Luật sư;

d) Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý, tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng luật sư và thực hiện trách nhiệm xã hội khác của luật sư;

đ) Bồi thường thiệt hại do lỗi của luật sư của tổ chức mình gây ra cho khách hàng;

e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức mình theo quy định của pháp luật;

g) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật;

h) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình hằng năm hoặc theo yêu cầu; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương nơi chi nhánh, công ty con đăng ký hoạt động (nếu có) về tình hình tổ chức, hoạt động của chi nhánh, công ty con hằng năm hoặc theo yêu cầu;

i) Nhận luật sư tập sự và cử luật sư có đủ điều kiện để hướng dẫn tập sự; tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tập sự, giám sát quá trình tập sự;

k) Thực hiện việc quản lý và bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; thực hiện kiểm tra xung đột lợi ích; lưu trữ hồ sơ vụ việc; bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo mật thông tin khách hàng trong hoạt động hành nghề luật sư;

l) Đào tạo, bồi dưỡng luật sư làm việc trong tổ chức mình để đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý;

m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền và trách nhiệm thực hiện thẩm định pháp lý và đưa ra ý kiến pháp lý đối với các giao dịch, dự án hoặc vụ việc trong trường hợp pháp luật quy định bắt buộc phải có ý kiến pháp lý hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Mục 3
LUẬT SƯ HÀNH NGHỀ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN

Điều 23. Hoạt động của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư; trường hợp làm việc theo hợp đồng lao động cho nhiều cơ quan, tổ chức thì phải được sự đồng ý của tất cả cơ quan, tổ chức ký hợp đồng lao động.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng theo sự phân công của Đoàn Luật sư nơi luật sư là thành viên.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc tại Trung tâm tư vấn pháp luật chỉ được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức là khách hàng của Trung tâm mà mình đã ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân đăng ký hành nghề tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi có Đoàn Luật sư mà luật sư đó là thành viên.

3. Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hành nghề;

b) Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thu hồi theo quy định của Luật này.

4. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân được thực hiện dịch vụ pháp lý theo nội dung hợp đồng lao động đã ký kết với cơ quan, tổ chức; chấp hành các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi đăng ký hành nghề về

tổ chức và hoạt động của mình hằng năm hoặc theo yêu cầu và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 24. Hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;

b) Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi là công ty luật nước ngoài).

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật này. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và Chi nhánh chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh trước pháp luật Việt Nam.

3. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài là tổ chức hành nghề luật sư do một hoặc nhiều tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh là tổ chức hành nghề luật sư liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam.

Công ty luật hợp danh nước ngoài tại Việt Nam là tổ chức hành nghề luật sư hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

Công ty luật nước ngoài được thành lập chi nhánh ở trong và ngoài tỉnh, thành phố nơi đăng ký hoạt động.

Công ty luật nước ngoài có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật.

4. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có người đại diện theo pháp luật là Trưởng Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc người đứng đầu công ty luật nước ngoài tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được đồng thời làm người đại diện theo pháp luật của một tổ chức hành nghề luật sư khác tại Việt Nam trong cùng một thời điểm.

5. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được hoạt động trong phạm vi sau đây:

a) Thực hiện tư vấn pháp luật quốc tế, tư vấn pháp luật nước ngoài, thực hiện các dịch vụ pháp lý khác liên quan đến pháp luật nước ngoài trong phạm vi hành nghề được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phép hoặc công nhận;

b) Được cử luật sư Việt Nam trong tổ chức mình tư vấn pháp luật Việt Nam; ý kiến tư vấn về pháp luật Việt Nam do tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam cung cấp cho khách hàng phải được lập thành văn bản, do luật sư Việt Nam thực hiện và có chữ ký của luật sư Việt Nam; được cử luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam trong tổ chức mình tư vấn pháp luật Việt Nam khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này;

c) Không được cử luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam trong tổ chức mình thực hiện các dịch vụ về giấy tờ pháp lý, công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam, tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp luật hoặc nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

6. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm xã hội phù hợp với điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Thành lập, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài muốn thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được thành lập và đang hành nghề luật sư hợp pháp tại nước ngoài;

b) Bảo đảm có ít nhất 01 luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không phải là người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được phép hoạt động sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được cấp lại khi bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi thông tin trên Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động.

3. Giấy phép thành lập của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động tại Việt Nam;

b) Không đăng ký mã số thuế trước khi cung cấp dịch vụ pháp lý hoặc trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

c) Không đăng ký hoạt động sau 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

d) Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập Chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn hoạt động ở nước ngoài;

đ) Trưởng Chi nhánh, người đứng đầu công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này hoặc không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

e) Không bảo đảm số lượng luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục;

g) Trường hợp quy định tại điểm c hoặc điểm d hoặc điểm e khoản 3 Điều 20 của Luật này.

4. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Bị thu hồi Giấy phép thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động;

c) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia.

5. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thành lập chi nhánh;

b) Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam thành lập chi nhánh chấm dứt hoạt động;

c) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh bị thu hồi.

6. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 26. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Các quyền được quy định tại các điểm b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 22 của Luật này;

b) Thực hiện dịch vụ pháp lý trong phạm vi hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này và nhận thù lao từ khách hàng;

c) Chuyển thu nhập từ hoạt động hành nghề ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Nhập khẩu phương tiện cần thiết phục vụ hoạt động hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; chuyển đổi, tạm ngừng hoạt động tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực ghi trong Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động;

b) Các nghĩa vụ được quy định tại các điểm b, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 22 của Luật này;

c) Nhận thù lao từ hoạt động tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác thông qua các tài khoản của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài mở tại ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Điều 27. Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trên phạm vi toàn quốc, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là các Đoàn Luật sư, các luật sư, luật sư tập sự và các thành viên khác theo quy định của pháp luật. Luật sư tập sự là thành viên không đầy đủ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Các luật sư, luật sư tập sự tham gia Liên đoàn Luật sư Việt Nam thông qua Đoàn Luật sư nơi mình gia nhập. Tổ chức hành nghề luật sư được lựa chọn để trở thành thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam thông qua Đoàn Luật sư.

3. Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành Điều lệ để điều chỉnh các quan hệ nội bộ của Liên đoàn, các Đoàn Luật sư với các thành viên của mình. Liên đoàn Luật sư Việt Nam không được ban hành văn bản trái với quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định việc phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trên phạm vi toàn quốc.

2. Giám sát thành viên trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam; đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Ban hành và giám sát việc tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam không được trái với Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và quy định của pháp luật.

4. Tổ chức đào tạo nghề luật sư theo quy định của Chính phủ; hướng dẫn các Đoàn Luật sư thực hiện bồi dưỡng, tổ chức thực hiện bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia Hội đồng tuyển chọn luật sư theo quy định tại Điều 10 của Luật này.

6. Tổng kết, trao đổi kinh nghiệm hành nghề luật sư trong phạm vi toàn quốc.

7. Hỗ trợ thành viên ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động luật sư, hành nghề luật sư.

8. Hỗ trợ các thành viên xúc tiến và tiếp cận thị trường dịch vụ pháp lý.

9. Cấp Thẻ luật sư; quy định mẫu văn bản đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư, mẫu Thẻ luật sư tập sự.

10. Quy định khung phí thành viên; quy định việc miễn, giảm phí thành viên; quy định về hỗ trợ cho luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thu phí thành viên theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và khoản thu này phải dành cho hoạt động của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

11. Hướng dẫn và giám sát thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí của luật sư.

12. Cho ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư.

13. Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy, văn bản khác của Đoàn Luật sư trái với Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy, văn bản khác của Đoàn Luật sư trái với quy định của pháp luật.

14. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

15. Tập hợp, phản ánh nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

16. Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao; nghiên cứu khoa học pháp lý, tuyên

truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

17. Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về luật sư.

18. Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị hoặc điều kiện hoạt động khác đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam bảo đảm công khai, minh bạch; thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê và báo cáo quyết toán tài chính theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, chi, quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

20. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và kết quả Đại hội.

21. Báo cáo về tổ chức, hoạt động của luật sư trên phạm vi toàn quốc; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu; gửi Bộ Tư pháp nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành.

22. Chấp hành Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc có nhiệm kỳ 05 năm.

Việc tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường của Liên đoàn Luật sư Việt Nam phải căn cứ vào Đề án tổ chức Đại hội và Phương án nhân sự được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định phê chuẩn kết quả Đại hội Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Hội đồng luật sư toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc.

3. Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Liên đoàn Luật sư Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội đồng luật sư toàn quốc.

4. Các cơ quan khác theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Đoàn Luật sư

1. Đoàn Luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư ở tỉnh, thành phố, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Đoàn Luật sư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Tại mỗi tỉnh, thành phố có từ 07 người có Chứng chỉ hành nghề luật sư trở lên thì được thành lập Đoàn Luật sư. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập Đoàn Luật sư, chi nhánh Đoàn Luật sư sau khi có ý kiến thống nhất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thành viên của Đoàn Luật sư là các luật sư, luật sư tập sự và các thành viên khác theo quy định của pháp luật. Luật sư tập sự là thành viên không đầy đủ của Đoàn Luật sư. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền lựa chọn để trở thành thành viên Đoàn Luật sư.

4. Đoàn Luật sư ban hành nội quy để điều chỉnh các quan hệ nội bộ của Đoàn Luật sư. Đoàn Luật sư không được ban hành văn bản trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư

1. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên Đoàn Luật sư trong hành nghề.

2. Giám sát, phối hợp với Đoàn Luật sư ở địa phương khác giám sát thành viên của mình, luật sư hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư và chi nhánh, công ty con của tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; xử lý kỷ luật đối với thành viên của Đoàn Luật sư; yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

3. Giám sát và xác nhận hoàn thành thời gian tập sự cho luật sư tập sự; cấp Thẻ luật sư tập sự.

4. Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư, thực hiện việc chuyển, tiếp nhận thành viên.

6. Tổ chức thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và nhận thức chính trị của luật sư.

7. Hoà giải tranh chấp giữa các luật sư; luật sư tập sự, luật sư với tổ chức hành nghề luật sư; giữa khách hàng với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư và luật sư tập sự.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

10. Tập hợp, phản ánh nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của thành viên Đoàn Luật sư.

11. Hỗ trợ thành viên ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động luật sư, hành nghề luật sư.

12. Hỗ trợ các thành viên của Đoàn Luật sư xúc tiến và tiếp cận thị trường dịch vụ pháp lý.

13. Quy định về mức phí thành viên của Đoàn Luật sư trên cơ sở khung phí do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành; thu phí thành viên của Đoàn Luật sư và khoản thu này phải dành cho hoạt động của Đoàn Luật sư.

14. Báo cáo Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Đề án tổ chức Đại hội, Phương án nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và kết quả Đại hội.

15. Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định và văn bản khác của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

16. Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tổ chức để các luật sư tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý và trách nhiệm xã hội khác.

17. Tham gia xây dựng, góp ý, kiến nghị chính sách, pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao.

18. Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị hoặc điều kiện hoạt động khác đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và nội quy Đoàn Luật sư bảo đảm công khai, minh bạch; thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê theo quy định của pháp luật và báo cáo quyết toán tài chính theo quy định gửi cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư ở địa phương; chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, chi, quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

20. Gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghị quyết, quyết định, quy định, nội quy do Đoàn Luật sư ban hành.

21. Thực hiện nghĩa vụ báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

22. Chấp hành Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Các cơ quan của Đoàn Luật sư

1. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư (sau đây gọi chung là Đại hội luật sư) là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đoàn Luật sư. Đại hội luật sư có nhiệm kỳ 05 năm.

Việc tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường của Đoàn Luật sư phải căn cứ vào Đề án tổ chức Đại hội và Phương án nhân sự đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét, quyết định phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn Luật sư.

2. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư là cơ quan chấp hành của Đại hội luật sư, do Đại hội luật sư bầu ra.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư do Đại hội luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 33. Xử lý kỷ luật đối với luật sư

1. Luật sư vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và quy định khác của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

a) Khiển trách;

b) Cảnh cáo;

c) Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn Luật sư từ 06 tháng đến 24 tháng;

d) Xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

2. Việc xem xét, quyết định kỷ luật luật sư thuộc thẩm quyền của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư trên cơ sở đề nghị của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư.

Luật sư có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư đối với mình. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại của luật sư theo thẩm quyền.

3. Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư giải quyết khiếu nại của cá nhân, tổ chức theo thẩm quyền.

4. Trường hợp luật sư, cá nhân, tổ chức không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư thì có quyền khiếu nại đến Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

5. Luật sư, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6. Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư, quyết định, hành vi của các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Quyết định giải quyết khiếu nại của Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Điều 34. Xử lý vi phạm đối với luật sư, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Luật sư Việt Nam vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý kỷ luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đã tuyển dụng luật sư đó; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị thu hồi hoặc xem xét không gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

3. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam vi phạm quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 20/2012/QH13 (Luật Luật sư số 65/2006/QH11) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, người tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được trở thành luật sư tập sự theo quy định của Luật này. Thời gian đã tập sự được tính vào thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật này. Trợ giúp viên pháp lý đã có thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 thì thời gian đã tập sự được tính vào thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật này.

2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, người tập sự hành nghề luật sư đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư mà chưa tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc chưa đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 thì được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư.

3. Người đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện thì ngày nộp được xác định là ngày gửi hồ sơ theo dấu bưu điện nơi gửi.

4. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sử dụng kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư để đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định của Luật này cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2030.

5. Kể từ ngày Luật này được Quốc hội thông qua thì không tiếp tục tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư số 65/2006/QH11, trừ trường hợp đã có quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

6. Người được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và đang hành nghề luật sư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì Chứng chỉ hành nghề luật sư tiếp tục có hiệu lực theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn